



dǎn gǎn

胆敢

verb · dare to

Example Sentences

Tā dǎn gǎn tiǎo zhàn quán wēi.
他胆敢挑战权威。

He dares to challenge authority.

Shuí dǎn gǎn pò huài guī zé?
谁胆敢破坏规则?

Who dares to break the rules?

Trace each character, then write the word on your own.

胆	胆	胆	胆	胆	胆	胆	胆	胆	胆	胆
胆										
敢	敢	敢	敢	敢	敢	敢	敢	敢	敢	敢
敢	敢	敢								